



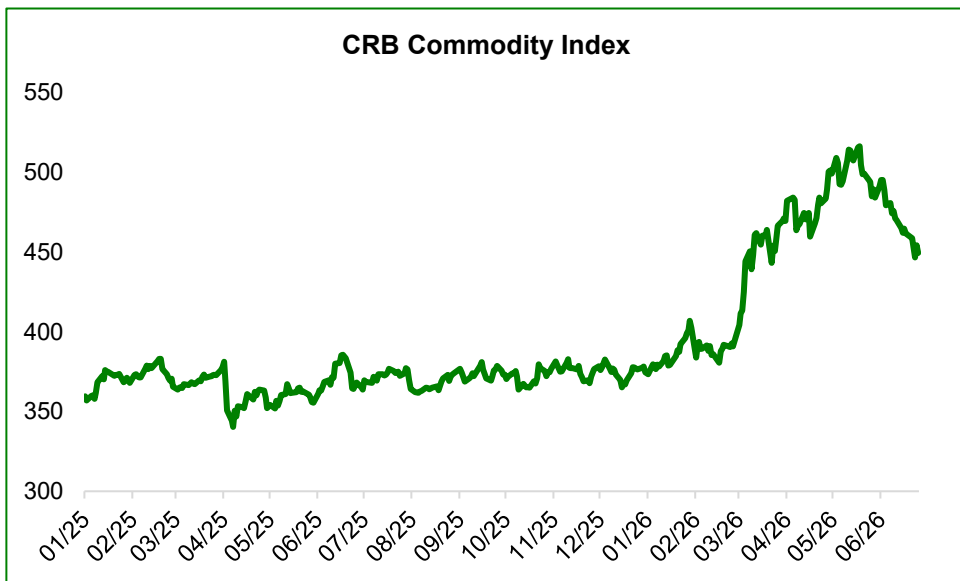
## BIẾN ĐỘNG GIÁ HÀNG HÓA VÀ CƠ HỘI ĐẦU TƯ CÁC THÁNG CUỐI NĂM 2026

*Kính gửi Quý khách hàng,*

*Từ đầu năm 2026, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục biến động mạnh dưới tác động của các yếu tố địa chính trị, chính sách thương mại và diễn biến cung – cầu toàn cầu. Những thay đổi này không chỉ ảnh hưởng đến mặt bằng giá nguyên liệu mà còn tác động trực tiếp đến triển vọng kinh doanh của nhiều doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Agriseco Research xin gửi tới Quý khách hàng báo cáo cập nhật diễn biến giá các mặt hàng chủ chốt, triển vọng trong thời gian tới và những cơ hội đầu tư từ các doanh nghiệp hưởng lợi.*

*Kính chúc Quý khách đầu tư hiệu quả!*

### I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA TOÀN CẦU



*Nguồn: Investing, Agriseco Research tổng hợp*

- **Diễn biến chung giá hàng hóa thế giới:** Giá hàng hóa toàn cầu tăng mạnh trong những tháng đầu năm do lo ngại gián đoạn nguồn cung từ căng thẳng Mỹ - Iran, đưa chỉ số CRB lên vùng đỉnh vào tháng 5 đạt 516 điểm, cao hơn 38% so với đầu năm. Sau khi căng thẳng địa chính trị hạ nhiệt và eo biển Hormuz mở cửa trở lại, áp lực nguồn cung giảm bớt, trong khi nhu cầu tiêu thụ suy yếu đã khiến giá hàng hóa điều chỉnh khỏi vùng đỉnh. Đến ngày 30/06/2026, chỉ số CRB đạt 451 điểm, giảm 13% so với đỉnh tháng 5 nhưng vẫn cao hơn 20% so với đầu năm, phản ánh mặt bằng giá hàng hóa vẫn ở mức cao dù đã hạ nhiệt
- **Dự báo:** Theo World Bank, mặt bằng giá hàng hóa trung bình năm 2026 vẫn được dự báo cao hơn khoảng 16% so với năm 2025, đánh dấu mức tăng mạnh nhất kể từ năm 2022. Tuy nhiên, động lực tăng chủ yếu đến từ cú sốc giá trong nửa đầu năm, trong khi nửa cuối năm, nhiều mặt hàng được kỳ vọng sẽ đi ngang hoặc hạ nhiệt khi rủi ro địa chính trị giảm bớt và nguồn cung toàn cầu dần được khôi phục.



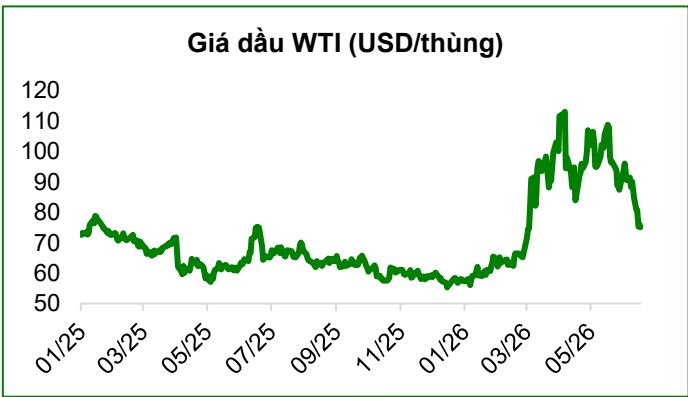
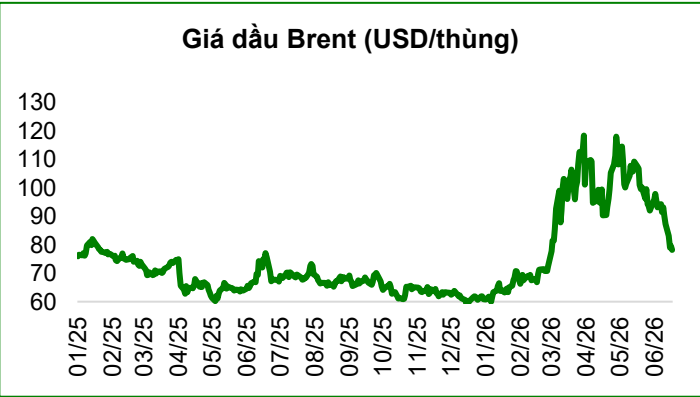
II. DIỄN BIẾN VÀ XU HƯỚNG GIÁ MỘT SỐ HÀNG HÓA

|                      | Loại hàng hóa       | Đơn vị    | Giá    | % thay đổi giá một năm | Đầu vào            | Đầu ra             |
|----------------------|---------------------|-----------|--------|------------------------|--------------------|--------------------|
| Năng lượng           | Dầu WTI             | USD/thùng | 69,50  | 2%                     | PVT, HAH           | GAS, BSR           |
|                      | Dầu Brent           | USD/thùng | 72,95  | 4%                     | PVT, HAH           | GAS, BSR           |
|                      | Xăng                | USD/gal   | 2,92   | 38%                    | HVN, VJC, VTP      | PLX, OIL           |
|                      | Khí LNG             | USD/MMBtu | 16,05  | 23%                    | POW                | GAS                |
|                      | Than                | USD/T     | 129,65 | 16%                    | QTP, HND, HT1, BCC | HLC, NBC, TC6      |
| Thực phẩm - Nông sản | Đường               | cent/lb   | 14,80  | -6%                    | VNM, GTN           | QNS, SLS, LSS, SBT |
|                      | Đậu tương           | cent/bu   | 1.120  | 9%                     | DBC, BAF           |                    |
|                      | Lúa mì              | cent/bu   | 584    | 4%                     | DBC, BAF           |                    |
|                      | Ngô                 | cent/bu   | 414    | -3%                    | DBC, BAF           |                    |
|                      | Gạo                 |           |        |                        |                    |                    |
|                      | Sữa nguyên liệu SMP | USD/mt    | 3.368  | 24%                    | VNM, MCM, QNS      |                    |
|                      | Sữa nguyên liệu WMP | USD/mt    | 3.589  | -7%                    | VNM, MCM, QNS      |                    |
|                      | Heo hơi Việt Nam    | VNĐ/kg    | 63.200 | -8%                    |                    | DBC, HAG, BAF      |
|                      | Cotton              | cent/lb   | 76,76  | 11%                    | ADS, HTG           | MSH, TNG, TCM      |
|                      | Cao su              | cent/kg   | 212    | 31%                    | DRC, SRC, CSM      | DPR, PHR, GVR      |
| Công nghiệp          | Phân Ure Trung Đông | USD/tấn   | 361    | -12%                   | LTG, TAR, PAN, NSC | DPM, DCM           |
|                      | Hạt nhựa PVC        | CNY/tấn   | 4.469  | -9%                    | BMP, NTP           |                    |
|                      | Thép xây dựng       | CNY/tấn   | 3.049  | 0%                     | HBC, CTD, FCN, C4G | HPG, NKG, HSG      |
|                      | Vàng                | USD/t.oz  | 4.007  | 18%                    | PNJ                |                    |
|                      | Nhôm                | USD/mt    | 3.097  | 16%                    |                    | CAV, VTH           |
|                      | Đồng                | USD/lb    | 6,03   | 18%                    |                    | MSR                |
|                      | Quặng sắt           | USD/tấn   | 100    | 7%                     | HPG, HSG, NKG      |                    |

Nguồn: Trading Economics, Investing, Agriseco Research tổng hợp, số liệu được cập nhật đến ngày 30/6/2026

1. GIÁ NĂNG LƯỢNG:

1.1 Giá dầu:



Nguồn: Investing, Agriseco Research tổng hợp



**Diễn biến:** Căng thẳng Mỹ - Iran là yếu tố chi phối chính diễn biến giá dầu trong nửa đầu năm 2026 do Iran hiện là nhà sản xuất dầu lớn thứ ba trong OPEC với sản lượng hơn 3 triệu thùng/ngày và sở hữu vị trí chiến lược giáp Eo biển Hormuz. Việc xung đột leo thang và nguy cơ gián đoạn vận chuyển qua eo biển Hormuz đã đẩy giá dầu Brent tăng từ khoảng 72 USD/thùng vào cuối tháng 2 lên gần 120 USD/thùng vào đầu tháng 3. Tuy nhiên, sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận ngừng bắn, cùng với việc eo biển Hormuz từng bước mở cửa trở lại, rủi ro địa chính trị giảm đáng kể khiến giá dầu nhanh chóng hạ nhiệt. Đến ngày 30/06/2026, giá Brent giảm còn 72,95 USD/thùng, tương ứng giảm khoảng 36% so với mức đỉnh, nhưng vẫn cao hơn 20% so với đầu năm và 4% so với cùng kỳ.

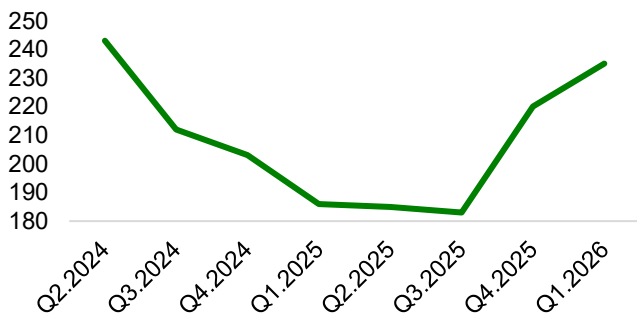
**Dự báo:** Các tổ chức quốc tế nhận định thị trường dầu nhiều khả năng sẽ sớm trở lại trạng thái cân bằng khi rủi ro địa chính trị hạ nhiệt và chuỗi cung ứng dần được khôi phục. Theo đó, giá dầu Brent được kỳ vọng tiếp tục xu hướng giảm trong nửa cuối năm 2026. Goldman Sachs dự báo giá dầu Brent đạt khoảng 80 USD/thùng trong quý IV/2026 và giảm về 75 USD/thùng trong năm 2027. Trong khi đó, Citigroup có quan điểm thận trọng hơn khi dự báo giá Brent bình quân khoảng 75 USD/thùng trong quý III/2026 và tiếp tục giảm dần xuống 65 USD/thùng trong năm 2027.

## 1.2 Giá than và khí tự nhiên:

**Diễn biến giá than:** Tính đến 30/06/2026, giá than nhiệt Úc đạt 129,7 USD/tấn điều chỉnh 15% từ vùng đỉnh cao nhất (kể từ tháng 9.2023) sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận hoà bình tạm thời. Tuy nhiên giá vẫn tăng 16% svck và tăng 21% kể từ đầu năm do Indonesia thắt chặt nguồn cung xuất khẩu và nguồn cung khí LNG bị gián đoạn khiến nhu cầu sử dụng than thay thế khí tự nhiên trong sản xuất điện tăng. Giá than cốc tăng lên mức 249 USD/tấn vào tháng 6, tăng 40,6% svck và tăng gần 14% so với đầu năm do lo ngại nguồn cung bị thắt chặt tại Trung Quốc sau một vụ tai nạn mỏ than nghiêm trọng tại tỉnh Sơn Tây nước này.

**Dự báo:** Theo World Bank, giá than nhiệt Úc bình quân năm 2026 dự kiến đạt khoảng 130 USD/tấn, tăng khoảng 20% so với năm 2025. Mức dự báo này tương đương với mặt bằng giá hiện tại, cho thấy giá than nhiều khả năng sẽ đi ngang trong nửa cuối năm khi nguồn cung dần cải thiện và nhu cầu thay thế khí tự nhiên suy yếu sau khi thị trường năng lượng ổn định trở lại. Sang năm 2027, World Bank dự báo giá than nhiệt Úc tiếp tục giảm khoảng 12%, xuống còn 115 USD/tấn, trong bối cảnh thương mại than toàn cầu thu hẹp và quá trình chuyển dịch sang năng lượng tái tạo tiếp tục diễn ra. Tương tự giá than cốc cũng được KPMG dự báo hạ nhiệt đạt 219 USD/tấn năm 2026.

Giá than cốc (USD/tấn)



Giá than Newcastle (USD/Tấn)

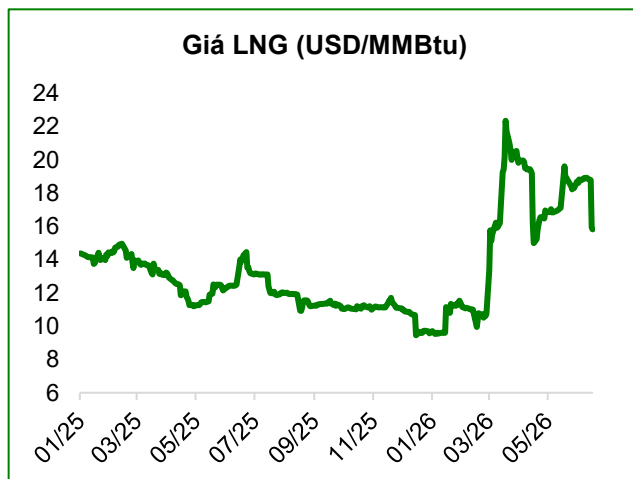


Nguồn: Investing, Forecast Economics, Agriseco  
Research tổng hợp



**Diễn biến giá khí LNG:** Tính đến ngày 30/6/2026, giá LNG đạt 16,05 USD/MMBtu, tăng 22,5% svck và tăng 67% kể từ đầu năm. Tương quan với giá dầu, giá khí LNG đã có lúc tăng 97% so với đầu năm do đóng cửa eo biển Hormuz – nơi trung chuyển khoảng 1/5 lượng LNG toàn cầu – cùng với những hư hại dài hạn đối với cơ sở hạ tầng LNG tại Qatar đã gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng.

**Dự báo:** Sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận hoà bình, giá LNG được kỳ vọng sẽ hạ nhiệt trong nửa cuối năm 2026 nhờ nguồn cung từ Trung Đông từng bước phục hồi. Tuy nhiên, giá LNG khó giảm mạnh trong ngắn hạn do quá trình bình thường hóa chuỗi cung ứng cần thêm thời gian và nhu cầu nhập khẩu LNG tại châu Á vẫn ở mức cao. Diễn đàn các nước xuất khẩu khí đốt (GECF) dự báo thị trường khí tự nhiên toàn cầu sẽ bắt đầu ổn định từ quý III/2026 và trở lại mức bình thường sau xung đột vào quý IV/2026, trong khi World Bank dự báo giá LNG Nhật Bản (đại diện cho thị trường châu Á) bình quân đạt 16 USD/MMBtu trong năm 2026 (tăng 33% so với 2025) trước khi giảm về khoảng 13 USD/MMBtu trong năm 2027 (giảm 19% so với 2026).



Nguồn: Investing, Agriseco Research tổng hợp

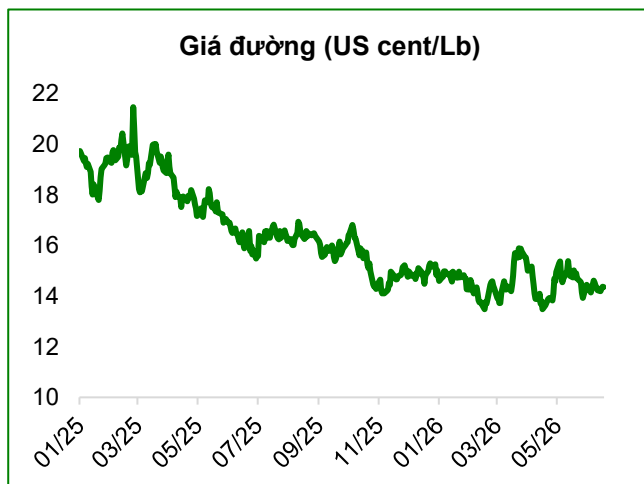
## 2. GIÁ NÔNG SẢN:

### 2.1 Giá đường:

**Diễn biến giá:** Tính đến ngày 30/06/2026, giá đường thế giới đạt 14,8 US cent/lb, giảm 5,6% svck và giảm 1,3% so với đầu năm. Đà giảm chủ yếu đến từ kỳ vọng nguồn cung toàn cầu gia tăng, khi Brazil và Ấn Độ – hai quốc gia sản xuất đường lớn nhất thế giới – dự kiến đạt sản lượng cao trong niên vụ 2025/26. Theo các tổ chức quốc tế, thị trường đường toàn cầu được dự báo thặng dư khoảng 5,5 triệu tấn trong niên vụ 2024/25, với sản lượng đạt 186,5 triệu tấn, mức cao thứ hai trong lịch sử.

**Tại Việt Nam:** Tính đến tháng 5/2026, ngành đường đã cơ bản hoàn tất vụ ép niên vụ 2025 – 2026. Toàn ngành đã ép khoảng hơn 11 triệu tấn mía (giảm 10% so với niên vụ 2024-2025) và sản xuất được trên 1 triệu tấn đường các loại. Tuy nhiên nguồn cung vẫn dồi dào do bao gồm cả đường nhập lậu từ Thái Lan và đường không rõ nguồn gốc khiến giá đường chịu áp lực giảm

**Dự báo:** World Bank dự báo giá đường bình quân năm 2026 đạt 15,9 US cent/lb, giảm 6% so với năm 2025 nhưng cao hơn khoảng 7,4% so với mức giá hiện tại (14,8 US cent/lb), phản ánh khả năng giá hồi phục nhẹ trong nửa cuối năm từ vùng đáy hiện nay. Tuy nhiên, đà tăng sẽ bị hạn chế bởi nguồn cung toàn cầu tiếp tục dư thừa nhờ sản lượng cao tại các quốc gia sản xuất chủ chốt. Sang năm 2027, giá được dự báo giảm thêm khoảng 3%.



Nguồn: Investing



## 2.2 Giá cao su:

**Diễn biến giá:** Giá cao su thiên nhiên duy trì ở mặt bằng cao trong năm 2026 nhờ tình trạng thiếu hụt nguồn cung toàn cầu. Tính đến ngày 30/06/2026, giá cao su TSR20 đạt 212 US cent/kg, tăng 20% so với đầu năm và tăng 31% svck. Tuy nhiên, giá đã điều chỉnh khoảng 9,4% so với mức đỉnh đầu tháng 6 do giá dầu hạ nhiệt và nguồn cung dần cải thiện tại Đông Nam Á bước vào giai đoạn tăng theo mùa

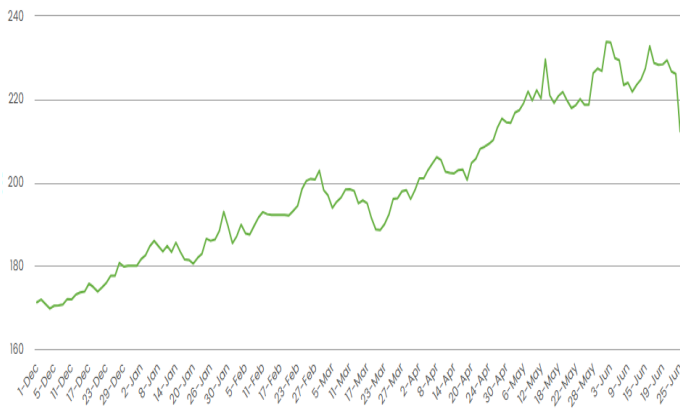
**Dự báo:** Mặc dù giá đã điều chỉnh sau khi căng thẳng địa chính trị hạ nhiệt, thị trường cao su thiên nhiên được kỳ vọng vẫn duy trì trạng thái thiếu hụt trong năm 2026. Theo ANRPC, sản lượng cao su thiên nhiên toàn cầu dự kiến đạt gần 15,34 triệu tấn (+2,4% yoy), thấp hơn nhu cầu tiêu thụ 15,55 triệu tấn (+1,3% yoy), nhờ nhu cầu từ ngành ô tô, đặc biệt là xe điện tại Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á, cùng sự phục hồi của ngành sản xuất các sản phẩm cao su. Trong bối cảnh đó, World Bank dự báo giá TSR20 bình quân năm 2026 đạt khoảng 190 US cent/kg (+7,3% yoy), cho thấy mặt bằng giá vẫn ở mức cao dù nhiều khả năng sẽ hạ nhiệt so với vùng đỉnh trong nửa cuối năm

## 2.3 Giá bông

**Diễn biến giá:** Tính đến ngày 30/06, giá bông đạt 76,76 US cent/lb, tăng gần 20% từ đầu năm, nhưng đã giảm khoảng 12% so với mức đỉnh 86 US cent/lb thiết lập vào tháng 5/2026. Diễn biến giá bông thời gian qua chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá dầu, khi giá dầu tăng mạnh trong giai đoạn trước đã đẩy chi phí sản xuất sợi tổng hợp lên cao, qua đó gia tăng sức cạnh tranh của bông và hỗ trợ đà tăng giá. Bên cạnh đó, lo ngại về nguồn cung thắt chặt do rủi ro thời tiết tại Mỹ cùng với xu hướng suy giảm tồn kho toàn cầu cũng góp phần củng cố mặt bằng giá

**Dự báo:** Sau khi căng thẳng Mỹ - Iran hạ nhiệt và giá dầu giảm, áp lực tăng giá đối với bông từ chi phí năng lượng và logistics được kỳ vọng sẽ suy yếu, khiến giá bông có thể điều chỉnh trong ngắn hạn. Tuy nhiên, đà giảm được dự báo sẽ không lớn do nguồn cung toàn cầu tiếp tục thắt chặt. Theo World Bank, giá bông dự kiến giảm nhẹ trong năm 2026 trước khi phục hồi trở lại trong năm 2027, trong bối cảnh sản lượng toàn cầu niên vụ 2026/27 giảm khoảng 5%, tồn kho cuối kỳ tiếp tục thu hẹp và chi phí đầu vào vẫn ở mức cao

### Giá cao su TRA STR 20 (US cent/kg)



Nguồn: ARNPC

### Giá cotton (US cent/Lb)

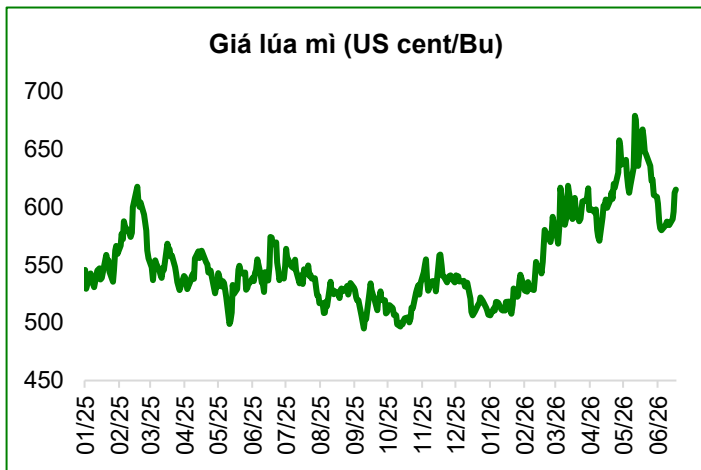


Nguồn: Trading Economics



## 2.4 Giá lúa mì, đậu tương

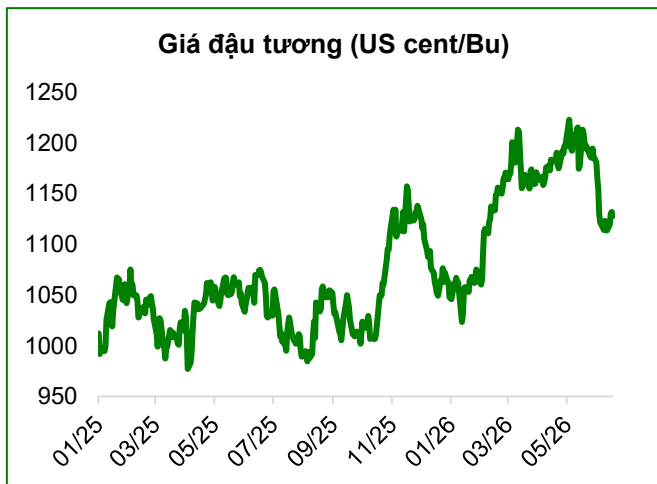
**Diễn biến giá lúa mì:** Tính đến ngày 30/06/2026, giá lúa mì đạt 584 US cent/bu, tăng gần 16% từ đầu năm, chủ yếu do lo ngại thời tiết bất lợi, cùng với kỳ vọng nông dân thu hẹp diện tích gieo trồng vụ xuân trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng cao, đặc biệt là phân bón chịu tác động từ căng thẳng Trung Đông. Tuy nhiên, sau khi giá dầu hạ nhiệt cùng tiến triển trong đàm phán Mỹ - Iran, giá lúa mì đã điều chỉnh giảm khoảng 15% so với mức đỉnh 679 US cent/bu thiết lập vào tháng 5, khi áp lực chi phí vận chuyển và rủi ro gián đoạn nguồn cung toàn cầu suy giảm



Nguồn: Investing

**Dự báo:** Theo World Bank, giá lúa mì được dự báo tăng khoảng 4% trong năm 2026, đạt mức trung bình khoảng 660 US cent/bu, và tiếp tục tăng thêm khoảng 3% trong năm 2027 do sự suy giảm khoảng 2% sản lượng lúa mì toàn cầu trong niên vụ 2026–2027, khi cả diện tích gieo trồng và năng suất đều giảm. Trong ngắn hạn, giá vẫn chịu áp lực điều chỉnh ngắn hạn từ xu hướng hạ nhiệt của giá năng lượng và chi phí logistics sau khi căng thẳng địa chính trị giảm bớt.

**Diễn biến giá đậu tương:** Tính đến ngày 30/6/2026, giá đậu tương đạt 1.120 US cent/Bu, tăng gần 9% kể từ đầu năm do được thúc đẩy bởi giá dầu thực vật cao (nhu cầu dùng làm nhiên liệu sinh học tăng do giá dầu thô cao) và kỳ vọng Trung Quốc nối lại hoạt động thu mua. Tuy nhiên hiện tại đã giảm 8% kể từ đỉnh và thấp nhất trong 4 tháng do giá dầu giảm.



Nguồn: Investing

**Dự báo:** Theo World bank, nhu cầu đối với dầu đậu tương vẫn duy trì tích cực, qua đó hỗ trợ giá đậu tương tăng khoảng 6% trong năm 2026, đạt mức trung bình khoảng 1200 US cent/bu. Tuy nhiên, sang năm 2027, giá được dự báo chỉ tăng nhẹ khoảng 1% do diện tích gieo trồng toàn cầu phục hồi trong niên vụ 2026–2027.

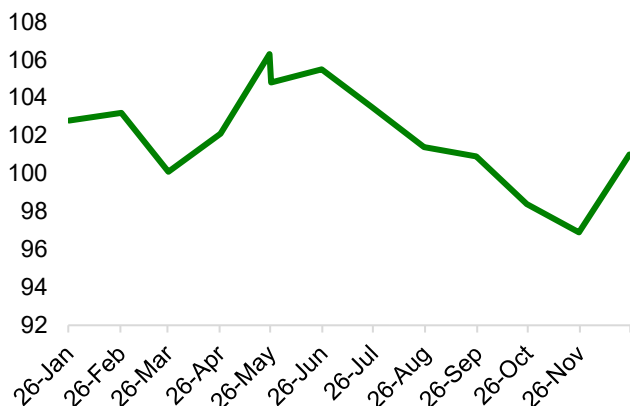
## 2.5 Giá gạo

**Diễn biến:** Tính đến 30/6/2026, giá gạo đạt 12,82 USD/cwt, tăng 34% kể từ đầu năm do lo ngại siêu El Nino có khả năng quay lại từ tháng 7/2026 với xác suất trên 80% làm gia tăng rủi ro hạn hán kéo dài. Bên cạnh đó, nguồn cung phân bón bị gián đoạn do hoạt động vận tải qua eo biển Hormuz khiến chi phí đầu vào tăng cao.

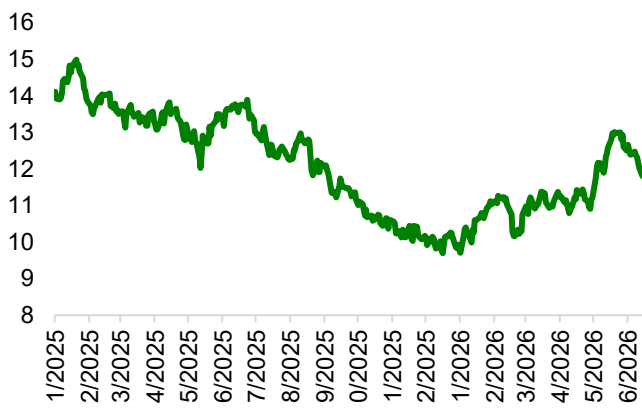


**Dự báo:** Hiện tượng El Nino làm gia tăng rủi ro hạn hán kéo dài và có thể ảnh hưởng đến năng suất tại các quốc gia sản xuất gạo chủ chốt. Tuy nhiên, tác động này nhiều khả năng chưa đủ để làm thay đổi cán cân cung cầu do sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2026/27 được dự báo dồi dào nhờ mở rộng diện tích gieo trồng, trong khi Ấn Độ – quốc gia chiếm khoảng 40% lượng gạo xuất khẩu toàn cầu – tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu trong bối cảnh tồn kho ở mức cao. Do đó, dù nhu cầu vẫn duy trì tích cực, giá gạo thế giới năm 2026 được dự báo giảm nhẹ trong nửa còn lại năm 2026.

FAO ALL RICE PRICE INDEX



Giá gạo (USD/cwt)



Nguồn: FAO, Investing

## 2.6 Giá heo:

**Diễn biến giá heo trong nước:** Quý I/2026, giá tại miền Bắc chạm mốc 80.000 - 85.000 đồng/kg chủ yếu do nguồn cung bị thu hẹp sau giai đoạn tái đàn chậm trong khi nhu cầu tiêu thụ phục hồi theo mùa lễ Tết. Bên cạnh đó, chi phí chăn nuôi vẫn ở mức cao do giá thức ăn và logistics tăng, góp phần duy trì mặt bằng giá cao. Sau cao điểm Tết, giá điều chỉnh giảm trong quý II xuống vùng 60.000- 67.000 đồng/kg (giảm khoảng 25% so với quý I.26) khi đàn heo tái đàn phục hồi và nhu cầu tiêu thụ giảm vào mùa hè.

**Dự báo:** Trong quý III/2026, giá nhiều khả năng sẽ dao động đi ngang phản ánh sự cân bằng tương đối giữa nguồn cung đang dần phục hồi sau giai đoạn tái đàn và nhu cầu tiêu thụ ổn định, trong khi rủi ro dịch bệnh vẫn là yếu tố có thể gây biến động cục bộ trong ngắn hạn. Quý IV.2026, giá được kỳ vọng sẽ phục hồi nhờ nhu cầu tiêu dùng theo mùa tăng lên

Giá heo hơi (đồng/kg)



Nguồn: 3tres3, Agriseco Research tổng hợp

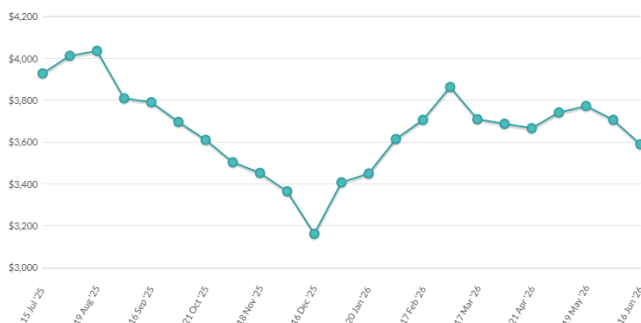


## 2.7 Giá sữa bột:

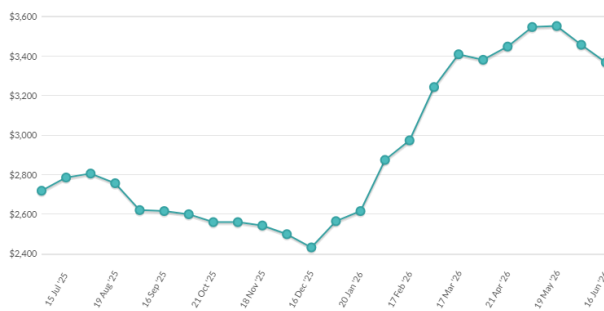
**Diễn biến:** Giá sữa bột nguyên kem (WMP) tăng 13,5% và giá sữa bột tách béo (SMP) tăng gần 39% kể từ đầu năm nhờ nhu cầu hồi phục. Giá sữa SMP có diễn biến tích cực hơn nhờ nhu cầu đối với sản phẩm protein duy trì ổn định.

**Dự báo:** Theo Rabobank, sản lượng sữa toàn cầu dự kiến tăng khoảng 1% trong năm 2026, trước khi giảm nhẹ trong năm 2027, phản ánh xu hướng nguồn cung vẫn đang ở mức tương đối dồi dào sau giai đoạn mở rộng kéo dài. Trong khi đó, phía cầu tiêu thụ tăng chậm hơn, chịu ảnh hưởng từ áp lực lạm phát thực phẩm khiến sức mua của người tiêu dùng tại một số thị trường chững lại. Mặc dù nhu cầu đối với các sản phẩm giàu protein vẫn duy trì ổn định, nhưng chưa đủ mạnh để hấp thụ hoàn toàn phần tăng thêm của nguồn cung. Do đó, chênh lệch cung – cầu không tạo ra áp lực thiếu hụt đáng kể, giúp thị trường sữa toàn cầu vận động trong vùng cân bằng và hạn chế dư địa biến động mạnh của giá SMP và WMP trong nửa cuối năm 2026.

Giá sữa bột WMP (USD/MT)



Giá sữa bột SMP (USD/MT)



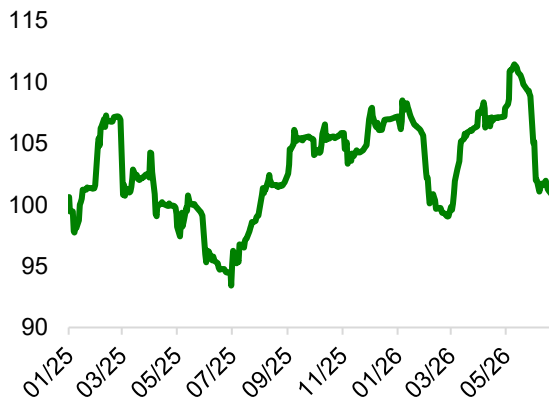
Nguồn: Global Dairy Trade

## 3. GIÁ KIM LOẠI:

### 3.1 Giá thép, quặng sắt

**Giá quặng sắt:** Giá quặng sắt tăng khá tích cực trong quý I/2026, có thời điểm vượt 110 USD/tấn vào tháng 5.2026 nhờ kỳ vọng nhu cầu thép cải thiện tại Trung Quốc và lo ngại gián đoạn nguồn cung từ Úc. Tuy nhiên, đà tăng không kéo dài khi nhu cầu thực tế từ lĩnh vực bất động sản vẫn yếu, trong khi lượng quặng nhập khẩu của Trung Quốc chủ yếu được đưa vào tồn kho thay vì gia tăng sản xuất thép. Hiện giá quặng đã điều chỉnh về quanh mốc 100 USD/tấn do các số liệu kinh tế yếu kém của Trung Quốc làm gia tăng lo ngại về triển vọng nhu cầu thép.

giá quặng sắt (USD/tấn)



Nguồn: Investing





**Dự báo giá quặng sắt:** Với nguồn cung quặng sắt trên toàn cầu đang rất dồi dào nhờ sản lượng tiếp tục tăng từ các quốc gia xuất khẩu lớn như Úc và Brazil cùng với mỏ Simandou có công suất 120 triệu tấn/năm đã đi vào hoạt động, giá quặng sắt được dự báo sẽ giảm 3% đạt mức trung bình 97 USD/tấn và giảm thêm 2% vào năm 2027, đạt 95 USD/tấn

**Giá thép:** Trong các tháng đầu năm, giá thép dao động quanh vùng 3.040- 3.250 CNY/T chủ yếu do các yếu tố chi phối: (1) Nguồn cung thép Trung Quốc và sản lượng xuất khẩu và (2) Các biện pháp thúc đẩy kinh tế của Trung Quốc. Nhìn chung giá thép vẫn đang duy trì quanh vùng đáy do nhu cầu từ thị trường BDS Trung Quốc yếu. Tuy nhiên giá thép Trung Quốc có dấu hiệu tạo đáy: Theo World Steel nhu cầu thép toàn cầu dự kiến tăng 0,3% trong năm nay lên 1,724 tỷ tấn và tăng tiếp 2,2% trong năm 2027 lên 1,762 tỷ tấn, cho thấy ngành thép đang từng bước phục hồi; trong khi nguồn cung tại Trung Quốc đã giảm xuống dưới 1 tỷ tấn trong năm 2025, mức thấp nhất kể từ năm 2018 qua đó góp phần hỗ trợ mặt bằng giá thép toàn cầu.

Tại Việt Nam, giá thép trong nước đã tăng khoảng 9% so với cuối năm 2025, chủ yếu nhờ chi phí đầu vào gia tăng khi giá quặng sắt và than cốc lần lượt tăng khoảng 3% và 8%. Tuy nhiên, đà tăng này đã chững lại từ tháng 5 khi giá nguyên liệu hạ nhiệt.

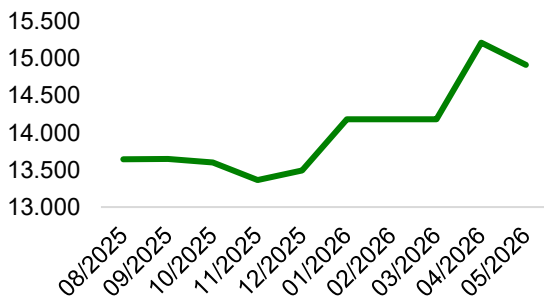
Nhìn chung, dù giá quặng sắt, than cốc có thể hạ nhiệt, mặt bằng giá nguyên liệu đầu vào vẫn được dự báo ở mức cao và nhu cầu từ thị trường nội địa lớn qua đó hỗ trợ giá thép Việt Nam duy trì xu hướng ổn định trong năm 2026

### Giá thép thanh Trung Quốc (CNY/tấn)



Nguồn: Trading Economics

### Giá thép thanh Việt Nam (VNĐ/kg)



Nguồn: Agriseco Research tổng hợp

### 3.2 Giá nhôm:

**Diễn biến giá:** Tính đến ngày 30/06/2026, giá nhôm giảm về mức 3.097 USD/tấn, giảm khoảng 19% so với đỉnh cuối tháng 5, và xuống vùng thấp nhất trong ba tháng, trong bối cảnh kỳ vọng nguồn cung từ khu vực Vịnh Ba Tư có thể được khôi phục nhờ tiến triển trong đàm phán Mỹ - Iran. Trước đó, giá nhôm đã tăng mạnh gần 22% từ đầu năm đến đầu tháng 6/2026, lên mức 3.789 USD/tấn – cao nhất kể từ năm 2023 – do lo ngại gián đoạn nguồn cung từ Trung Đông trong giai đoạn căng thẳng leo thang. Khu vực này chiếm khoảng 7% thương mại nhôm đường biển toàn cầu và phụ thuộc đáng kể vào nguồn oxit nhôm nhập khẩu qua eo biển Hormuz. Việc gián đoạn vận tải cùng chi phí năng lượng tăng cao đã làm gia tăng rủi ro thiếu hụt nguồn cung.

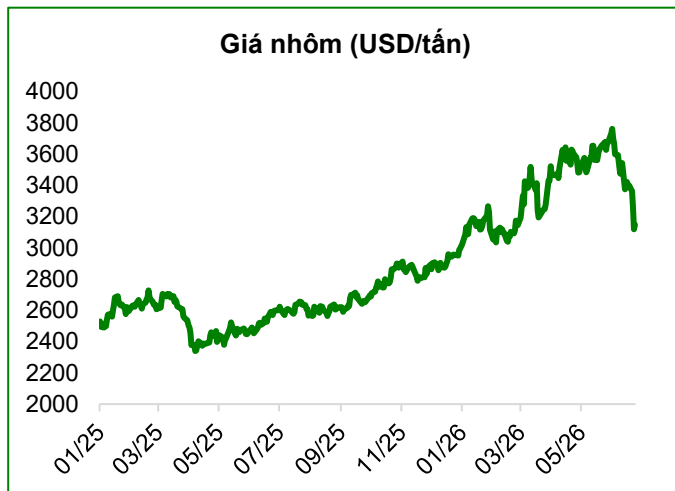


**Dự báo:** Giá nhôm được kỳ vọng đi ngang quanh vùng 3.200 USD/tấn, khi thị trường bước vào trạng thái cân bằng hơn sau nhịp điều chỉnh từ đỉnh. Áp lực giảm giá chủ yếu đến từ nguồn cung gia tăng tại Trung Quốc – quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới – cùng với sản lượng tăng tại Indonesia, trong khi nhu cầu tại Trung Quốc cũng đang có dấu hiệu suy yếu theo các dữ liệu kinh tế gần đây. Theo World bank, giá nhôm cả năm 2026 được dự báo tăng khoảng 22% sau đó hạ nhiệt trong năm 2027, giảm khoảng 6% xuống quanh mức 3.000 USD/tấn khi nguồn cung toàn cầu dần được khôi phục và các gián đoạn địa chính trị được bình thường hóa

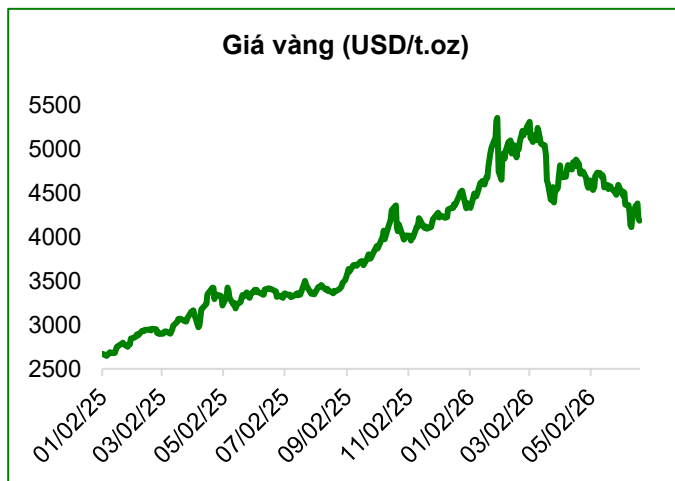
### 3.3 Giá vàng:

**Diễn biến:** Tính đến ngày 30/06/2026, giá vàng đã điều chỉnh giảm xuống 4.007 USD/t.oz, giảm 23% sau mức đỉnh đạt được vào cuối tháng 1. Trong quý I/2026, giá vàng tăng khoảng 17% so với quý trước, nổi dài xu hướng đi lên từ cuối năm 2025. Đà tăng trong giai đoạn đầu năm chủ yếu được hỗ trợ bởi nhu cầu trú ẩn an toàn gia tăng trong bối cảnh bất ổn địa chính trị leo thang, hoạt động đầu cơ sôi động trên thị trường tài chính, cùng với lực mua ròng mạnh từ các ngân hàng trung ương. Tuy nhiên, sau khi đạt đỉnh, giá vàng đã dần hạ nhiệt khi thị trường bắt đầu phản ánh lo ngại rằng áp lực lạm phát kéo dài có thể khiến các Ngân hàng trung ương duy trì mặt bằng lãi suất cao trong thời gian dài hơn, qua đó làm giảm sức hấp dẫn của vàng trong ngắn hạn

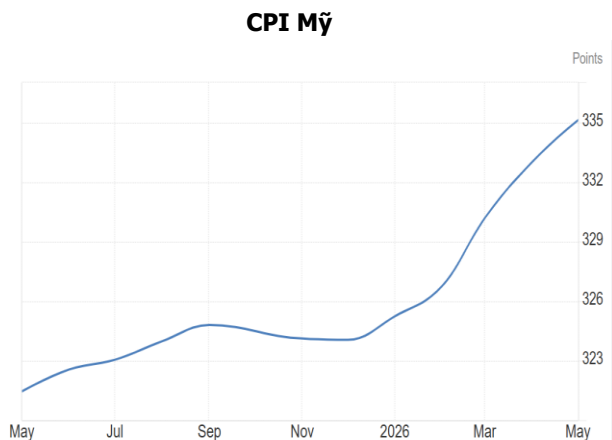
**Dự báo:** ING dự báo giá vàng sẽ dao động trong vùng 4.300 – 4.600 USD/t.oz trong nửa cuối năm 2026. Áp lực từ đồng USD mạnh và lãi suất thực duy trì ở mức cao có thể hạn chế đà tăng của vàng, song lực mua từ các ngân hàng trung ương cùng nhu cầu phòng ngừa rủi ro trước những bất ổn địa chính trị được kỳ vọng sẽ tiếp tục hỗ trợ mặt bằng giá.



Nguồn: Investing



Nguồn: Investing



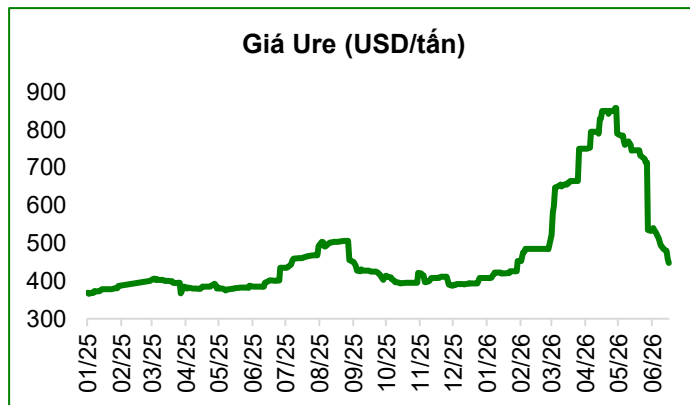
Nguồn: Trading Economics



## 4. GIÁ HOÀ CHẤT:

### 4.1 Giá phân bón:

**Diễn biến:** Trong tháng 3/2026, giá Ure đạt mức trung bình 725 USD/tấn, ghi nhận mức tăng gần 55% so với tháng 2 và chạm mức cao nhất kể từ tháng 4/2022. Tuy nhiên tính đến 30/6/2026, giá Ure đã giảm về còn 361 USD/ tấn, giảm gần 50% kể từ đỉnh thiết lập vào tháng 3 và giảm 12% svck do Trung Quốc cấp hạn ngạch xuất khẩu ure trở lại và giá dầu hạ nhiệt.



Nguồn: Investing

**Dự báo:** Mặc dù căng thẳng Trung Đông đã hạ nhiệt sau thỏa thuận hòa bình giữa Mỹ và Iran, giá urê nhiều khả năng sẽ duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026 thay vì giảm mạnh. Điều này đến từ việc khoảng 40% nguồn cung urê toàn cầu được vận chuyển qua eo biển Hormuz, trong khi hoạt động xuất khẩu của Qatar chưa hoàn toàn bình thường, chi phí vận tải và bảo hiểm hàng hải vẫn ở mức cao, cùng với nhu cầu nhập khẩu ổn định từ Ấn Độ, Brazil và Đông Nam Á.

### 4.2 Giá hạt nhựa:

**Diễn biến giá:** Trong quý I, giá PVC từng tăng khoảng 14,5%, lên gần 6.000 CNY/tấn, khi căng thẳng Mỹ - Iran đẩy giá dầu leo thang, làm chi phí nguyên liệu hóa dầu đầu vào tăng đáng kể và hỗ trợ mặt bằng giá PVC. Tuy nhiên, từ cuối tháng 3, sau khi căng thẳng địa chính trị hạ nhiệt và Mỹ - Iran đạt tiến triển trong đàm phán, giá dầu đảo chiều giảm, khiến áp lực chi phí sản xuất suy yếu. Đồng thời, nguồn cung tại Trung Quốc vẫn dồi dào trong khi nhu cầu tiêu thụ và hoạt động xuất khẩu phục hồi chậm, khiến PVC điều chỉnh gần 26% so với mức đỉnh, đưa mặt bằng giá trở lại quanh vùng đầu năm, đạt 4.469 CNY/T

### Giá PVC (CNY/tấn)



Nguồn: Investing, Agriseco Research tổng hợp

**Dự báo:** Trong nửa cuối năm 2026, giá PVC được kỳ vọng sẽ dao động theo xu hướng đi ngang hoặc giảm nhẹ khi thị trường bước vào giai đoạn cân bằng hơn sau đợt tăng mạnh đầu năm. Áp lực giảm giá chủ yếu đến từ giá dầu hạ nhiệt và tình trạng dư cung tại Trung Quốc, trong bối cảnh công suất sản xuất vẫn ở mức cao trong khi nhu cầu từ bất động sản và xây dựng phục hồi chậm. Bên cạnh đó, mặt bằng giá năng lượng, đặc biệt là dầu và khí tự nhiên, đang có xu hướng hạ nhiệt, góp phần giảm chi phí đầu vào và hạn chế động lực tăng giá của PVC. Tuy nhiên, đà giảm được dự báo không quá mạnh nhờ một số nhà sản xuất toàn cầu đang xem xét cắt giảm sản lượng do biên lợi nhuận suy yếu, qua đó hỗ trợ cân bằng cung - cầu và giữ giá PVC ở vùng ổn định hơn trong các quý cuối năm.



### 4.3 Giá phốt pho vàng:

**Diễn biến:** Giá đã tăng gần 30% từ cuối tháng 3 đến giữa tháng 6 chủ yếu do tâm lý lo ngại nguồn cung quặng photphat (nguyên liệu sản xuất phốt pho vàng) thắt chặt sau khi Ai Cập ngừng ký hợp đồng xuất khẩu mới từ tháng 5/2026 và lượng nhập khẩu quặng của Trung Quốc tháng 5 giảm 36,4% so với tháng trước.

**Dự báo:** Trong ngắn hạn, dự báo giá phốt pho vàng sẽ tiếp đà tăng trong thời gian tới do rủi ro gián đoạn nguồn cung từ Ai Cập trong khi nhu cầu được hỗ trợ bởi mở rộng của chuỗi pin LFP dùng cho xe điện, hệ thống lưu trữ năng lượng (BESS) và trung tâm dữ liệu.

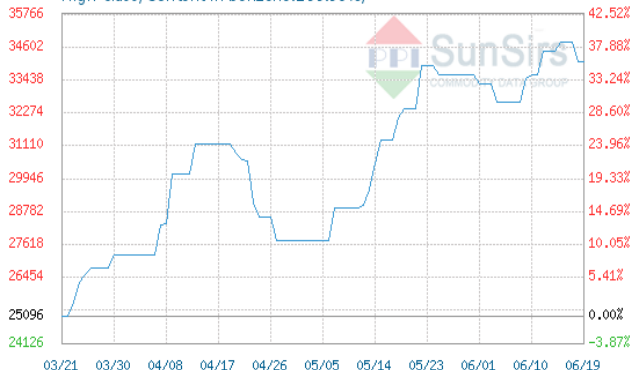
### 4.4 Giá xút:

**Diễn biến:** Xu hướng giá nhìn chung giảm trong nửa đầu năm 2026 do nguồn cung duy trì dồi dào khi các nhà máy xút- clo vận hành với công suất cao, trong khi nhu cầu từ các ngành tiêu thụ chính như luyện nhôm, bột giấy - giấy và hóa chất phục hồi chậm. Thị trường chịu áp lực từ tình trạng dư cung, đặc biệt tại châu Á, cùng với sản lượng alumina thấp hơn kỳ vọng và nhu cầu yếu từ ngành giấy.

**Dự báo:** Giá xút được kỳ vọng phục hồi nhẹ trong nửa cuối năm 2026 nhờ nhu cầu cải thiện sau giai đoạn thấp điểm đầu năm, đặc biệt từ ngành luyện nhôm và các ngành công nghiệp hạ nguồn. Bên cạnh đó, một số đợt bảo dưỡng định kỳ tại các nhà máy sản xuất xút- clo sẽ làm giảm nguồn cung trong ngắn hạn, hỗ trợ giá. Tuy nhiên, dư địa tăng được đánh giá không lớn do công suất toàn cầu vẫn ở mức cao và nguy cơ dư cung vẫn hiện hữu

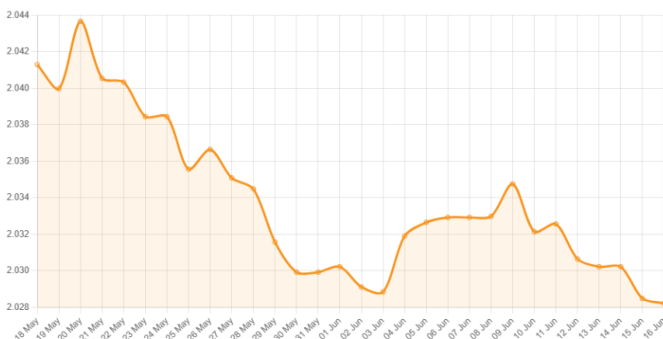
### Giá phốt pho vàng Trung Quốc (CNY/tấn)

Phosphorus yellow 2026-03-21 - 2026-06-19 (Unit: RMB/ton)  
High-class; Content in benzene: ≥ 99.90%;



Nguồn: Sunsirs

### Giá xút (CNY/tấn)



Nguồn: Procurements Tactics



## Đánh giá chung:

Sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận hòa bình, phần lớn thị trường hàng hóa đã hạ nhiệt khi rủi ro gián đoạn nguồn cung năng lượng giảm đáng kể. Giá dầu điều chỉnh mạnh đã kéo theo sự suy yếu của nhiều mặt hàng có mối liên hệ chặt chẽ với chi phí năng lượng và logistics như khí LNG, than nhiệt, nhôm, cao su, PVC, bông và đậu tương, trong khi áp lực chi phí sản xuất và vận chuyển dần được giải tỏa. Thị trường cũng chuyển trọng tâm từ yếu tố địa chính trị sang các yếu tố cung – cầu cơ bản của từng ngành hàng. Các yếu tố chính hỗ trợ xu hướng ổn định hoặc giảm giá trong nửa cuối năm 2026 gồm:

- **Giá năng lượng hạ nhiệt:** Giá dầu giảm sau khi eo biển Hormuz hoạt động trở lại giúp giảm chi phí sản xuất, vận chuyển và nguyên liệu đầu vào của nhiều ngành, đặc biệt là nhóm hóa chất, kim loại và nông sản.
- **Nguồn cung cải thiện:** Sản lượng của nhiều mặt hàng chủ chốt như dầu mỏ, quặng sắt, gạo và nhôm tiếp tục gia tăng, trong khi chuỗi cung ứng toàn cầu dần được khôi phục, góp phần đưa thị trường trở lại trạng thái cân bằng.
- **Sức cầu phục hồi chậm:** Tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn khiêm tốn, đặc biệt tại Trung Quốc, khiến nhu cầu đối với nhóm hàng công nghiệp và vật liệu xây dựng như thép, quặng sắt, PVC và nhôm chưa có sự bứt phá.
- **Xu hướng chuyển dịch năng lượng:** Việc đẩy mạnh đầu tư vào năng lượng tái tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng được kỳ vọng sẽ góp phần ổn định chi phí sản xuất trong trung và dài hạn.

Tuy nhiên vẫn tiềm ẩn rủi ro tăng giá như:

- **Hiện tượng thời tiết cực đoan:** Rủi ro lớn nhất trong nửa cuối 2026 là siêu El Nino có xác suất trên 80% quay trở lại vào tháng 7. Điều này đe dọa gây hạn hán diện rộng, có thể làm thay đổi cung cầu và đẩy giá các mặt hàng nông sản (đặc biệt là gạo, lúa mì) tăng cục bộ.
- **Chính sách năng lượng và thương mại:** Việc các quốc gia áp dụng chính sách bảo hộ, hạn chế xuất khẩu có thể tạo ra các cú sốc cung ngắn hạn.
- **Sức cầu từ Trung Quốc:** Sự phục hồi chậm chạp của thị trường bất động sản Trung Quốc sẽ tiếp tục kìm hãm đà tăng của nhóm nguyên vật liệu xây dựng (thép, quặng sắt, PVC).

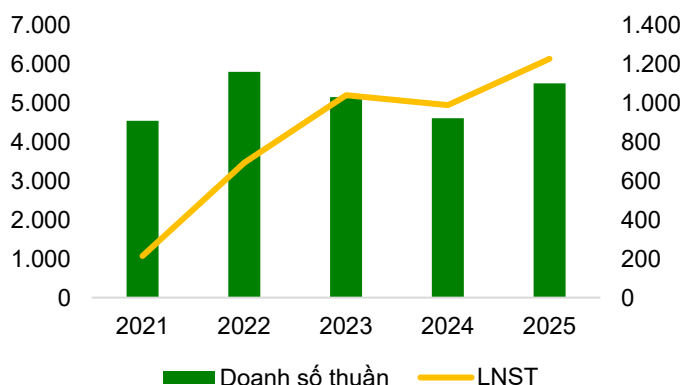


#### IV. CỔ PHIẾU TIỀM NĂNG

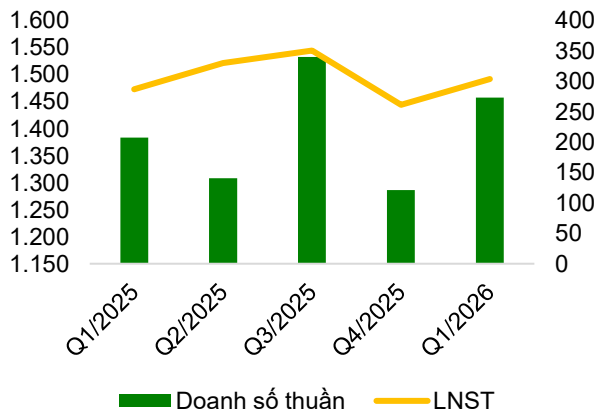
**CTCP Nhựa Bình Minh (HOSE: BMP) – Giá mục tiêu: 178.000 đồng/cp**

- ❖ **Cập nhật KQKD Quý 1/2026:** Trong kỳ, BMP ghi nhận doanh thu đạt 1.457 tỷ đồng, (+5,4% svck) và LNST đạt 304 tỷ đồng (+6% svck) nhờ nhu cầu từ thị trường xây dựng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 42% cùng kỳ lên mức 47%.
- ❖ **Giá đầu vào PVC có xu hướng giảm giúp cải thiện biên lợi nhuận gộp:** Tính đến nay, giá hạt nhựa PVC – nguyên liệu đầu vào chính của BMP – đã giảm gần 26% kể từ vùng đỉnh đầu năm trong khi giá bán các sản phẩm PVC đã tăng khoảng 15% kể từ đầu tháng 4/2026 theo đà tăng của giá nguyên vật liệu. Do đó kỳ vọng biên lợi nhuận gộp của BMP sẽ được mở rộng trong các quý tới
- ❖ **Hưởng lợi từ đà hồi phục của thị trường BDS trong nước:** Nhu cầu vật liệu xây dựng, đặc biệt là ống nhựa, gia tăng nhờ (1) Số lượng dự án nhà ở xã hội đang triển khai 701 nghìn căn, tương đương 70,1% mục tiêu 1 triệu căn vào năm 2030; (2) Các dự án trọng điểm đầu tư công được đẩy mạnh.
- ❖ **Tỷ suất cổ tức hấp dẫn:** BMP là một trong số ít doanh nghiệp ngành nhựa duy trì chính sách cổ tức tiền mặt đều đặn qua nhiều năm với tỷ lệ cổ tức tiền mặt hấp dẫn. Công ty đã chi cổ tức năm 2025 với tổng là 14.860 VNĐ/cp – tương ứng tỷ suất cổ tức khoảng 9,7% tại mức giá hiện tại. Do đó với vị thế tài chính lành mạnh (lượng tiền mặt lớn và vay nợ thấp), kỳ vọng BMP sẽ tiếp tục duy trì chính sách cổ tức cao trong trung hạn

KQKD năm BMP (tỷ đồng)



KQKD theo quý BMP (tỷ đồng)

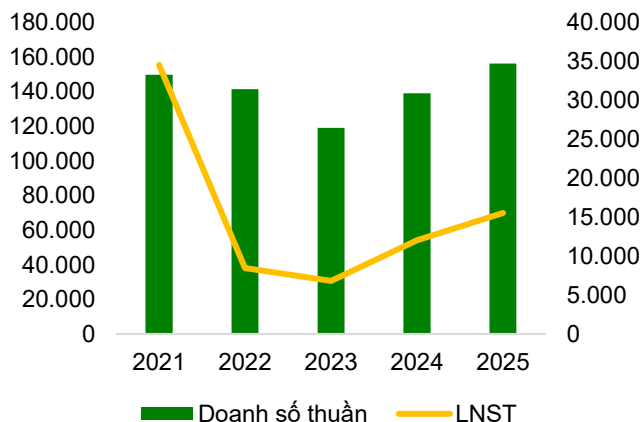
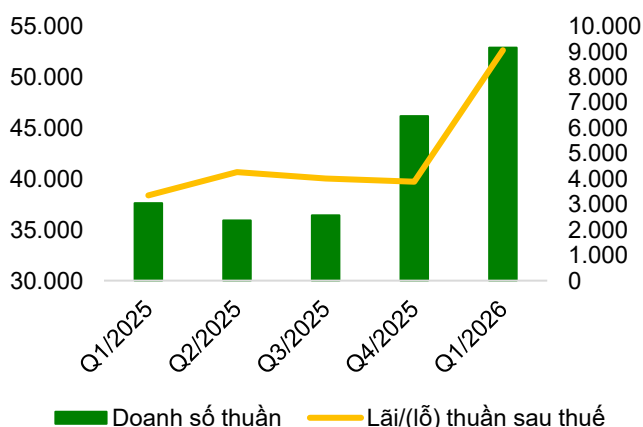


Nguồn: Fiinpro, AgriSeco Research tổng hợp



**CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HOSE: HPG) – Giá mục tiêu 31.000 đồng/cp**

- ❖ **Cập nhật KQKD Quý 1.2026:** HPG ghi nhận doanh thu thuần đạt 52.900 tỷ đồng (+40,6% svck) và LNST đạt 9.056 tỷ đồng (+170% svck). Biên lợi nhuận gộp cải thiện lên 15,8% (+1,4 điểm % svck), chủ yếu nhờ giá bán thép phục hồi khoảng 9% so với cuối năm 2025 trong khi tận dụng nguồn tồn kho giá thấp
- ❖ **Triển vọng tăng trưởng lợi nhuận:** Kỳ vọng đà tăng trưởng lợi nhuận của HPG sẽ tiếp tục được duy trì nhờ Dung Quất 2 vận hành tối đa công suất, qua đó giúp sản lượng HRC tăng khoảng 60% so với năm 2025. Đồng thời, việc áp thuế chống bán phá giá đối với thép HRC khổng lồ cùng nhu cầu tăng từ bất động sản và đầu tư công sẽ hỗ trợ đầu ra kênh nội địa và củng cố vị thế cạnh tranh của HPG.
- ❖ **Biên lợi nhuận gộp duy trì ổn định:** Mặt bằng giá nguyên liệu được dự báo hạ nhiệt trong nửa cuối năm, trong khi giá thép được hỗ trợ bởi nhu cầu tích cực từ đầu tư công và thị trường bất động sản. Điều này tạo điều kiện để doanh nghiệp duy trì biên lợi nhuận gộp ổn định, thậm chí có dư địa cải thiện nếu giá nguyên liệu đầu vào giảm nhanh hơn tốc độ điều chỉnh của giá bán thép.
- ❖ **Định giá mức hấp dẫn:** HPG hiện giao dịch quanh mức P/B 1,42x, thấp hơn trung bình 10 năm (1,8x), trong khi nền tảng tăng trưởng đang bước vào giai đoạn rõ nét hơn nhờ mở rộng công suất và giá thép hồi phục. Do đó, vùng giá hiện tại phù hợp cho chiến lược tích lũy và nắm giữ trung – dài hạn

**KQKD theo năm HPG (tỷ đồng)****KQKD theo quý HPG (tỷ đồng)**

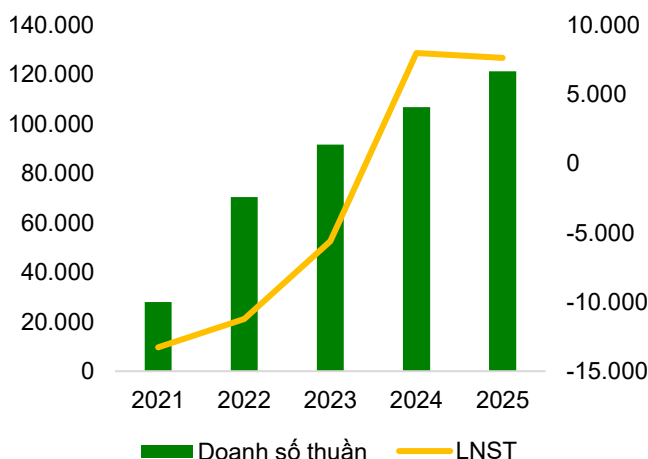
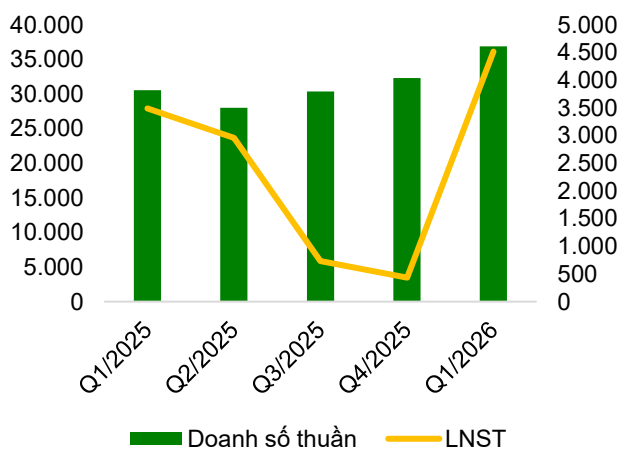
Nguồn: Fiinpro, Agriseco Research tổng hợp

**Tổng Công ty Hàng không Việt Nam(HOSE: HVN) – Giá mục tiêu 30.000 đồng/cp**

❖ **Cập nhật KQKD Quý 1/2026:** HVN đạt gần 36,9 nghìn tỷ đồng doanh thu (+21% svck) và LNST công ty mẹ đạt gần 4,4 nghìn tỷ đồng (+29% svck), nhờ lượng khách đạt 6,7 triệu lượt (tăng 14,6% svck), trong đó khách quốc tế đạt 2,5 triệu lượt, tăng 22% svck. Biên lợi nhuận vẫn duy trì tích cực bất chấp giá nhiên liệu bay tăng trong giai đoạn cao điểm căng thẳng Mỹ - Iran đạt 19,8% (cùng kỳ 20,5%)

❖ **Giá nhiên liệu bay hạ nhiệt hỗ trợ cải thiện biên lợi nhuận:** Sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận hòa bình, giá dầu Brent được kỳ vọng ổn định trong vùng 75–80 USD/thùng trong nửa cuối năm 2026, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn biến động mạnh đầu năm. Trong khi chi phí nhiên liệu (Jet A1) thường chiếm khoảng 30% tổng chi phí khai thác của các hãng hàng không và biến động cùng giá dầu, xu hướng giảm của giá dầu sẽ giúp HVN tiết giảm chi phí đầu vào, qua đó cải thiện biên lợi nhuận và dòng tiền hoạt động. Bên cạnh đó, môi trường giá nhiên liệu ổn định cũng giúp hãng chủ động hơn trong việc xây dựng kế hoạch khai thác, tối ưu hiệu quả vận hành và mở rộng các đường bay quốc tế

❖ **Đầu tư mạnh vào hạ tầng sân bay tạo dư địa tăng trưởng dài hạn:** Việt Nam dự kiến xây dựng thêm 7 sân bay mới đến năm 2030 và 3 sân bay đến năm 2050, đồng thời nhiều địa phương cũng đề xuất bổ sung thêm các cảng hàng không mới nhằm đáp ứng nhu cầu vận tải và thúc đẩy phát triển kinh tế vùng. Khi mạng lưới sân bay tiếp tục được mở rộng và mục tiêu phủ sóng trên 95% dân số trong bán kính 100 km được hiện thực hóa, năng lực khai thác của toàn ngành sẽ được cải thiện đáng kể, tạo điều kiện để HVN mở rộng đội bay, tăng tần suất khai thác và duy trì tăng trưởng doanh thu trong dài hạn.

**KQKD theo năm HVN (tỷ đồng)****KQKD theo quý HVN (tỷ đồng)**

Nguồn: Fiinpro, Agriseco Research tổng hợp

**Phụ lục: Biên lợi nhuận gộp các nhóm ngành bị tác động bởi giá hàng hóa**

|                  | <b>Biên LN gộp<br/>2021</b> | <b>Biên LN gộp<br/>2022</b> | <b>Biên LN gộp<br/>2023</b> | <b>Biên LN gộp<br/>2024</b> | <b>Biên LN gộp<br/>2025</b> |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Dầu khí</b>   | 9%                          | 9%                          | 10%                         | 8%                          | 8%                          |
| PVD              | 9%                          | 11%                         | 22%                         | 19%                         | 19%                         |
| PVS              | 6%                          | 6%                          | 5%                          | 4%                          | 6%                          |
| GAS              | 18%                         | 21%                         | 19%                         | 17%                         | 13%                         |
| BSR              | 8%                          | 10%                         | 7%                          | 0%                          | 4%                          |
| PLX              | 7%                          | 4%                          | 6%                          | 6%                          | 6%                          |
| OIL              | 5%                          | 4%                          | 4%                          | 3%                          | 3%                          |
| <b>Nhựa</b>      | 16%                         | 18%                         | 21%                         | 23%                         | 23%                         |
| NTP              | 24%                         | 24%                         | 30%                         | 31%                         | 31%                         |
| BMP              | 15%                         | 28%                         | 41%                         | 43%                         | 46%                         |
| NHH              | 17%                         | 17%                         | 15%                         | 19%                         | 17%                         |
| AAA              | 10%                         | 7%                          | 9%                          | 12%                         | 14%                         |
| TDP              | 13%                         | 11%                         | 9%                          | 9%                          | 8%                          |
| <b>Xi măng</b>   | 13%                         | 11%                         | 8%                          | 8%                          | 11%                         |
| HT1              | 13%                         | 10%                         | 9%                          | 9%                          | 12%                         |
| BCC              | 11%                         | 10%                         | 4%                          | 9%                          | 10%                         |
| BTS              | 11%                         | 10%                         | 5%                          | 0%                          | 7%                          |
| CLH              | 15%                         | 15%                         | 16%                         | 14%                         | 14%                         |
| <b>Hóa chất</b>  | 27%                         | 35%                         | 26%                         | 27%                         | 25%                         |
| DGC              | 33%                         | 47%                         | 35%                         | 35%                         | 32%                         |
| CSV              | 26%                         | 31%                         | 26%                         | 27%                         | 25%                         |
| HVT              | 22%                         | 27%                         | 18%                         | 20%                         | 19%                         |
| <b>Phân bón</b>  | 23%                         | 26%                         | 14%                         | 17%                         | 18%                         |
| DPM              | 37%                         | 42%                         | 12%                         | 14%                         | 18%                         |
| DCM              | 28%                         | 36%                         | 16%                         | 19%                         | 24%                         |
| BFC              | 12%                         | 10%                         | 11%                         | 15%                         | 12%                         |
| LAS              | 13%                         | 14%                         | 16%                         | 18%                         | 16%                         |
| <b>Thép</b>      | 16%                         | 7%                          | 8%                          | 9%                          | 9%                          |
| HPG              | 27%                         | 12%                         | 11%                         | 13%                         | 16%                         |
| HSG              | 17%                         | 7%                          | 12%                         | 11%                         | 12%                         |
| NKG              | 15%                         | 6%                          | 6%                          | 9%                          | 5%                          |
| VGS              | 4%                          | 2%                          | 3%                          | 3%                          | 4%                          |
| <b>Thủy sản</b>  | 14%                         | 19%                         | 10%                         | 11%                         | 15%                         |
| VHC              | 19%                         | 22%                         | 15%                         | 15%                         | 17%                         |
| ANV              | 16%                         | 27%                         | 10%                         | 11%                         | 23%                         |
| IDI              | 9%                          | 14%                         | 7%                          | 8%                          | 8%                          |
| FMC              | 10%                         | 11%                         | 10%                         | 11%                         | 12%                         |
| <b>Chăn nuôi</b> | 11%                         | 8%                          | 8%                          | 13%                         | 16%                         |
| DBC              | 17%                         | 8%                          | 10%                         | 14%                         | 18%                         |
| BAF              | 5%                          | 7%                          | 7%                          | 13%                         | 14%                         |
| <b>Sữa</b>       | 37%                         | 36%                         | 36%                         | 35%                         | 35%                         |
| VNM              | 43%                         | 40%                         | 41%                         | 41%                         | 41%                         |
| MCM              | 31%                         | 32%                         | 32%                         | 29%                         | 28%                         |

Nguồn: Fiinpro, Agriseco Research tổng hợp



# AGRISECO SNAPSHOT

Ngày 01 tháng 07 năm 2026

## CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI



### Mở tài khoản

#### ƯU ĐÃI DÀNH CHO KHÁCH HÀNG MỚI

Khách hàng mở mới tài khoản từ ngày 01/06/2026 – 31/08/2026

- ✓ **Phí giao dịch** 0,1%
- ✓ **Lãi suất margin** 9%/năm;  
**Hạn mức** 03 tỷ đồng/tài khoản

**Hạn ưu đãi: 03 tháng** kể từ ngày mở tài khoản mới



### Giao dịch ngay

#### ƯU ĐÃI CHO KHÁCH HÀNG HIỆN HỮU

Khách hàng không có dư nợ ký quỹ từ 01/03/2026 - 31/05/2026.

- ✓ **Lãi suất margin** 9%/năm;  
**Hạn mức** 03 tỷ đồng/tài khoản

**Hạn ưu đãi: 03 tháng** kể từ ngày phát sinh dư nợ ký quỹ



## Quét mã và trải nghiệm ngay tại:

### AGR Trading Pro



### AGR Mobi Pro



## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 tòa nhà Green Diamond, 93 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Tel:** (+84 24) 6276 2666

**Email:** [online@Agriseco.com.vn](mailto:online@Agriseco.com.vn)

**Web:** <https://Agriseco.com.vn/>

### CHI NHÁNH MIỀN NAM

Tầng 1 và 2, Tòa nhà 2-2A Đường Phó Đức Chính, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh

**Tel:** (+84 28) 3914 2111

### CHI NHÁNH MIỀN TRUNG

Tầng 5, Tòa nhà Agribank, số 228 đường 2/9, Phường Hòa Cường, TP. Đà Nẵng

**Tel:** (+84 23) 6367 1666

## HƠN 220 ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ TẠI CÁC CHI NHÁNH AGRIBANK TRÊN TOÀN QUỐC



Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của Quý khách để ngày càng hoàn thiện hơn các bản tin và báo cáo của chúng tôi. Kính chúc khách hàng một ngày giao dịch thành công!

Vui lòng góp ý **TẠI ĐÂY** hoặc quét mã QR bên dưới



## KHUYẾN CÁO

Bản tin này (gồm các thông tin, ý kiến, nhận định và khuyến nghị nêu trong bản tin) được thực hiện/gửi với mong muốn cung cấp cho nhà đầu tư thêm các thông tin liên quan đến thị trường chứng khoán. Thông tin nêu trong bản tin được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy, tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo các thông tin nêu trong bản tin này là hoàn toàn chính xác và đầy đủ. Bản tin này được thực hiện/gửi bởi chuyên viên và không đại diện/nhân danh Agriseco. Agriseco không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.



CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

Hotline: 1900 555 582

[www.agriseco.com.vn](http://www.agriseco.com.vn)